

Bản án số: 06/2023/HNGĐ - PT
Ngày 28 - 4 - 2023
V/v chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Thành.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh;

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Hiệp, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Hà Thị Loan, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2023/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 20/2022/HNGĐ - ST ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2023/QĐ - PT ngày 06 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Thôn C, xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. *Bị đơn:* Ông Phan Đức T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ dân phố X, phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Đức T: Bà Phạm Thị H- Luật sư Công ty Luật TNHH P- Thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Phòng 302 Tòa nhà B6B, KĐT N, Hà Nội.

3. *Những người làm chứng:*

- Ông Phan Văn T, sinh năm 1954, (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1955, (có mặt).

Địa chỉ đều ở: Tổ dân phố X, phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. *Người kháng cáo:* Ông Phan Đức T - bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 10 năm 2021 và lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Phan Đức T kết hôn năm 1990. Quá trình chung sống do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên bà và ông T đã làm thủ tục ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 31/2018/QĐST – HNGĐ ngày 16/4/2018 của Tòa án nhân dân thành phố P đã công nhận thỏa thuận các nội dung sau: Về tình cảm: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà và ông Phan Đức T; Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là cháu Phan Thị T, sinh năm 1991 và cháu Phan Thị Thu H1, sinh năm 1996 đều đã đến tuổi trưởng thành, trên 18 tuổi nên không đề nghị giải quyết; Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn bị ông T chửi, đuổi nên mẹ con bà phải sang ở nhờ nhà ông Phan Mạnh H2 (anh trai ông T) một thời gian. Bà đã sang thỏa thuận với ông T cho bà và các con ở 01 phòng trọ nhưng ông T không đồng ý. Đến giữa năm 2018 đến nay mẹ con bà phải về ở nhờ nhà mẹ đẻ tại xã H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bà xác định trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông T có các tài sản chung sau: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 421, tờ bản đồ số 20, diện tích 297,6m² tại tổ dân phố X, phường P, thành phố P. Về nguồn gốc đất là của bố mẹ ông T cho vợ chồng từ năm 1998. Ban đầu thửa đất trên là ao, thúng hồ, sâu khoảng 03m nên bà và ông T phải thuê người đắp đất từ năm 1999 đến năm 2001 cho bằng phẳng như hiện nay. Các tài sản trên đất do bà và ông T tạo dựng được gồm: 01 nhà 02 tầng xây từ năm 2004 (đến năm 2008 sửa thêm công trình phụ nối liền nhà chính); 01 nhà cấp bốn 02 tầng xây liền với nhà 02 tầng làm năm 2014; mái tôn làm năm 2016 giáp với nhà cấp 4 (phía nhà 02 tầng); 01 dãy nhà trọ cấp 4 xây năm 2016; 01 công trình phụ cấp 4 xây năm 2016 (giáp với mái tôn phía dãy nhà trọ; Mái tôn làm năm 2016 (giáp với dãy nhà trọ).

Thửa đất này trước đây chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà và ông T đã nhiều lần có đơn đề nghị xin được cấp giấy đất đối với thửa đất trên nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền xem xét cấp. Sau khi bà và ông T ly hôn, ông T đã một mình đi kê khai và đã được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/01/2020 với diện tích là 297,6m² đất trồng cây lâu năm đứng tên một mình ông Phan Đức T. Bà được biết về hồ sơ đề nghị cấp của ông T có các tài liệu: Biên bản họp gia đình ngày 16/10/2018 có các thành phần tham dự phiên họp gồm: Ông Phan Đức T; ông Phan Văn T, ông Phan Mạnh H2 là anh trai ông T; ông Phan Minh K là em trai và anh Phan Ngọc T1 là con trai ông Phan Hy V (ông V là anh trai ông T nhưng đã chết năm 2017), nội

dung của biên bản là thống nhất xác định thửa đất trên là di sản thừa kế của cụ Phan Văn P, cụ Phạm Thị T và thống nhất chia cho một mình ông T; Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất có chữ ký của những hộ giáp ranh. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên một mình ông T là không đúng. Bản thân ông H2 và ông K đều xác định không ký vào biên bản họp gia đình cũng như biên bản xác nhận mốc giới đất.

Bà khẳng định đây là tài sản chung của bà và ông T trong thời kỳ hôn nhân. Trên thực tế bà và ông T được bố ông T và các anh em trong đình thống nhất cho từ năm 1998, ngay sau khi được cho bà và ông T đã đổ đất, tôn tạo, làm nhà ở ổn định từ đó đến nay. Ngoài ra, tại biên bản họp gia đình ngày 04/6/2002 khi cụ P ốm nặng, các anh em trong gia đình gồm ông T1, ông V, ông H2, vợ chồng bà và vợ chồng ông K đã họp thống nhất một số nội dung, trong đó có nội dung phân chia thửa đất ở của bố mẹ chồng bà (Gồm cả phần đất của gia đình ông K và phần đất vợ chồng bà ở), thống nhất chia thửa đất làm 03 phần, 01 phần chia cho vợ chồng bà, một phần chia cho vợ chồng ông K và số diện tích còn lại được tính bằng số tiền 4.000.000 đồng (dùng để nuôi dưỡng cụ P, ai dùng người đó trả tiền). Vợ chồng bà và vợ chồng ông K mỗi người sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất còn lại và phải đưa cho ông Phan Văn T là người thờ cúng bố mẹ mỗi người số tiền 2.000.000 đồng, khi sắp bốc mộ bố chồng bà, trực tiếp bà đưa số tiền 2.000.000 đồng cho ông T1.

Nay, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn giữa bà và ông T gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 421, tờ bản đồ số 20; địa chỉ: Tổ dân phố X, phường P, thành phố P đã được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/01/2020 với diện tích là 297,6m² đất trồng cây lâu năm đứng tên ông Phan Đức T và các tài sản trên đất. Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà đề nghị Tòa án xem xét chia cho bà và ông T mỗi người được $\frac{1}{2}$ đất và tài sản trên đất. Nay bà xin tự nguyện nhận phần đất ít hơn, vì xét về nguồn gốc đất là của bố mẹ ông T cho. Bà xin được chia về phía có dãy nhà trọ cấp 4 và đề nghị chia cho ông T phần đất có nhà 02 tầng. Ai được chia phần đất nào sẽ được sử dụng tài sản trên phần đất đó, ai được chia tài sản trên đất nhiều hơn sẽ phải thanh toán cho phía bên kia giá trị chênh lệch về tài sản. Bà xác định thời điểm cho đất và xây dựng các công trình trên đất các con của bà là cháu Phan Thị T và Phan Thị Thu H1 còn nhỏ, đang trong độ tuổi đi học nên không có công sức gì tạo dựng lên khối tài sản trên.

Bị đơn ông Phan Đức T quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T trình bày:

Ông thừa nhận thời điểm kết hôn, thời gian ông và bà H chung sống trên thửa đất đang tranh chấp từ năm 1998 như bà H trình bày là đúng. Đến năm 2018 ông và bà H ly hôn, Tòa án chỉ giải quyết về hôn nhân và con chung; về tài sản

chung: Do ông và bà H thống nhất tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn ông vẫn tiếp tục để cho mẹ con bà H ở trên nhà do ông và bà H xây. Ông thỏa thuận cho mẹ con bà H ở tầng 2, còn ông ở tầng 1; còn dãy nhà cấp 4 ông tiếp tục cho thuê để lấy tiền sinh sống. Do hai bên không thống nhất được cách chia nên bà H đã tự ý đưa con bỏ về quê ngoại sống. Như vậy, bà H đã tự ý từ bỏ tài sản của mình nên bà H không có quyền gì đối với thửa đất trên.

Với yêu cầu khởi kiện của bà H ông có ý kiến như sau:

Về diện tích đất tại thửa đất số 421, tờ bản đồ số 20; địa chỉ: Tổ dân phố X, phường P, thành phố P đã được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/01/2020 đứng tên một mình ông là Phan Đức T, diện tích 297,6m². Đây là tài sản riêng của một mình ông, mảnh đất này là di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại và ông được các anh em ông thống nhất chia cho từ năm 2018 (sau khi ông và bà H ly hôn).

Về tài sản trên đất gồm: 01 nhà 02 tầng xây từ năm 2004 (đến năm 2008 sửa thêm công trình phụ nối liền nhà chính); 01 nhà cấp bốn 02 tầng xây liền với nhà 02 tầng làm năm 2014; mái tôn làm năm 2016 giáp với nhà cấp 4 (phía nhà 02 tầng); 01 dãy nhà trọ cấp 4 xây năm 2016; 01 công trình phụ cấp 4 xây năm 2016 (giáp với mái tôn phía dãy nhà trọ; Mái tôn làm năm 2016 (giáp với dãy nhà trọ). Ông thừa nhận đây là tài sản chung, nếu bà H muốn chia thì bà H tự tháo dỡ đem tài sản đi ông không có ý kiến gì, ông đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo pháp luật về phân tài sản trên đất. Khi ông và bà H tạo dựng các tài sản trên đất các con ông còn nhỏ, còn sống phụ thuộc vào bố mẹ nên không có công sức đóng góp gì.

Người làm chứng là ông Phan Văn T trình bày: Ông là anh trai ruột của ông T, ông thừa nhận ông T và bà H kết hôn từ năm 1990, đến năm 1998 khi đó bố ông còn sống có cho ông T, bà H một phần đất của bố mẹ ông hiện nay các bên đang yêu cầu chia. Khi cho chỉ có đất không, quá trình ở trên đất ông T, bà H đổ đất và xây dựng nhà ở như hiện tại. Năm 2002 khi bố ông là cụ Phan Văn P đang ốm nặng, vợ chồng các anh em có họp gia đình thống nhất chia đất ở và đất ruộng của bố mẹ. Tuy nhiên, việc họp chia đất này là thống nhất chia cho ông T và ông K chứ bà H không có phần. Việc bà H và ông K khai có đưa cho ông số tiền 2.000.000 đồng, ông không thừa nhận việc này. Vì, việc giao nhận tiền không có giấy tờ gì. Đây chỉ là lời nói bằng miệng của bà H và ông K.

Người làm chứng là ông Phan Mạnh H2 trình bày: Ông thừa nhận về nguồn gốc đất, thời điểm cho đất và quá trình ông T, bà H ở trên đất, tạo dựng được các tài sản trên đất như lời trình bày của bà H là đúng. Bản thân ông là anh trai của ông T, hiện nay ông T và bà H đã ly hôn từ năm 2018, bà H không còn là em dâu ông. Nhưng, ông vẫn khẳng định thửa đất số 421, tờ bản đồ số 20; địa chỉ: Tổ dân

phố X, phường P, thành phố P là tài sản chung của ông T, bà H được bố ông cho từ năm 1998 trong thời kỳ hôn nhân của ông T, bà H và được các anh em thống nhất thỏa thuận phân chia vào ngày 04/6/2002 chia đất của bố mẹ cho vợ chồng ông K và vợ chồng ông T.

Từ năm 2018 đến nay ông khẳng định không ký vào biên bản họp gia đình thống nhất phân chia tài sản cho ông T và không ký vào biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất theo hiện trạng sử dụng đất. Tuy nhiên, trong hồ sơ cấp giấy của ông T lại có chữ ký của ông. Việc này ông đã đề nghị Tòa án trung cầu giám định và cơ quan có thẩm quyền đã kết luận không phải chữ ký của ông. Nay đề nghị xem xét thu hồi đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 03/01/2020 đứng tên ông Phan Đức T và giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn theo yêu cầu của bà H.

Người làm chứng là ông Phan Minh K trình bày: Ông là em trai ruột của ông T, về nguồn gốc thửa đất số 421, tờ bản đồ số 20; địa chỉ: Tổ dân phố X, phường P, thành phố P là của bố mẹ ông chia cho vợ chồng ông và chia cho ông T, bà H khi còn là vợ chồng. Từ khi được gia đình ông chia cho, vợ chồng ông T làm nhà ở trên đất. Đến năm 2018 ông T, bà H ly hôn nhưng chưa giải quyết về tài sản. Thửa đất này trước đây chưa được cấp giấy chứng nhận, nay ông T tự ý đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên một mình ông T ngày 03/01/2020. Ông khẳng định bản thân không ký vào biên bản họp gia đình ngày 16/10/2018, việc ông T tự ý ghi tên và ký tên của ông vào biên bản là không đúng ý chí của ông, không phải ông ký và viết tên vào biên bản. Tuy nhiên, theo ông việc thửa đất được cấp giấy chứng nhận đứng tên ông T không làm thay đổi quyền sở hữu của người chủ đất. Đề nghị Tòa án chia thửa đất trên cho ông T, bà H để đảm bảo quyền và lợi ích của người phụ nữ.

Người làm chứng là anh Phan Ngọc T1 trình bày: Anh là con trai của ông Phan Hy Vọng (bố anh đã chết từ năm 2017), ông V là anh trai ruột của ông Phan Đức T. Theo anh được biết ông T, bà H kết hôn từ năm 1990. Sau khi kết hôn ông T, bà H sinh sống trên đất của ông bà nội cho ở tổ dân phố X, phường P, về thời gian cho cụ thể như thế nào anh không được biết. Năm 2018 ông T, bà H ly hôn. Anh xác nhận mình không được tham gia buổi họp gia đình ngày 16/10/2018, anh chỉ nhớ ông T tự đem biên bản vào nhà và bảo anh ký vào biên bản. Tuy nhiên, theo anh thửa đất số 421, tờ bản đồ số 20; địa chỉ: Tổ dân phố X, phường P, thành phố P không phải là của một mình ông T. Theo anh nếu ông T, bà H đã ly hôn thì 02 con gái của ông T phải có phần. Tại bản án sơ thẩm số 20/2022/HNGĐ - ST ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Công nhận thửa đất số 421, tờ bản đồ số 20 diện tích 297,6m² đất trồng cây lâu năm tại tổ dân phố X, phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc đã được Ủy ban

nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phan Đức T ngày 03 tháng 01 năm 2020 và các tài sản trên đất là tài sản chung của bà Nguyễn Thị H, ông Phan Đức T trong thời kỳ hôn nhân. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc thu hồi hoặc đính chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CU 359032 cấp ngày 03 tháng 01 năm 2020 đứng tên ông Phan Đức T, sinh năm 1966; địa chỉ: Phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc đối với thửa đất 421, tờ bản đồ số: 02 diện tích 297,6m² đất trồng cây lâu năm.

2. Phần chia cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích 122,0m² đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số: 421, tờ bản đồ số 20 tại tổ dân phố X, phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc được giới hạn bởi các điểm: D, E, F, G, H, I, J, M, P, Q, D cụ thể: D – E = 5,44m; E – F = 16,40m; F – G = 1,04m; G – H = 3,42m; H – I = 3,62m; I – J = 5,00m; J – M = 4,12m; M – P = 3,40m; P – Q = 1,80m; Q – D = 15,70m và tài sản trên phần đất được chia gồm: 01 dãy nhà cấp 4 xây năm 2016 có diện tích 87,0m² được giới hạn bởi các điểm D, E, F, G, P, Q, D cụ thể: D – E = 5,44m; E – F = 16,40m; F – G = 1,04m; G – P = 4,63m; P – Q = 1,80m; Q – D = 15,70m; 01 công trình phụ cấp 4 xây năm 2010 diện tích 18,6m² có các cạnh H, M, J, I, H cụ thể: H – I = 3,62m; I – J = 5,00m; J – M = 4,12; M – H = 4,8m; Mái tôn làm năm 2016 có diện tích là 16m² được giới hạn bởi các điểm G, H, M, P, G cụ thể: G – H = 3,42m; H – M = 4,80m; M – P = 3,40m; P – G = 4,63m và toàn bộ tài sản có trên phần đất được chia.

Ông Phan Đức T được quyền sử dụng diện tích 175,6m² đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 421, tờ bản đồ số 20 tại tổ dân phố X, phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc được giới hạn bởi các mốc A, B, C, D, Q, P, M, J, K, L, A cụ thể: A – B = 26,54m; B – C = 6,43m; C – D = 1,57m; D – Q = 15,7m; Q – P = 1,80m; P – M = 3,40m; M – J = 4,12m, J – K = 0,87m, K – N = 0,80m; L – A = 4,68m và các tài sản trên đất gồm: 01 nhà 02 tầng diện tích 77,3m²/sàn xây từ năm 2004 (đến năm 2008 sửa thêm công trình phụ nối liền nhà chính); 01 nhà cấp 4, 02 tầng xây liền với (nhà chính 02 tầng) diện tích 25m²/ 01 tầng làm năm 2014; Mái tôn giáp với nhà cấp 4 (phía nhà 02 tầng) diện tích 25m² làm năm 2016; 01 phần nhà trọ cấp 4 diện tích 11,8m² làm năm 2016 được giới hạn bởi các điểm C, D, Q, C cụ thể C – D = 1,57m; D – Q = 15,70m; Q – C = 15,81m; 01 phần mái tôn giáp nhà trọ cấp 4 diện tích 1,0m² làm năm 2016 được giới hạn bởi các điểm P, M, N, O, P cụ thể: P – M = 3,40m; M – N = 0,17m; N – O = 3,40m; O – P = 0,46m và toàn bộ tài sản có trên phần đất được chia.

Trong quá trình Thi hành án nếu ảnh hưởng đến kết cấu hoặc bị đổ sập toàn bộ công trình thì người phải thi hành án hoàn toàn chịu trách nhiệm.

(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo bản án do Công ty cổ phần khảo sát đo đạc và xây dựng Kim Hoa thực hiện).

3. Buộc bà Nguyễn Thị H phải thanh toán cho ông Phan Đức T số tiền chênh lệch về tài sản trên đất là 40.000.500 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về thi hành án dân sự, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01/11/2022 ông Phan Đức T có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử: Hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố P vì nguồn gốc diện tích 297,6m², thửa đất số 421, tờ bản đồ số 20 có địa chỉ phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc là của bố mẹ tặng riêng cho ông, là tài sản riêng của một mình ông, không phải là tài sản chung của ông và bà H trong thời kỳ hôn nhân và UBND thành phố P cấp Giấy CNQSD đất số CU 359032 ngày 03/01/2020 cho một mình ông (Sau khi ly hôn bà H).

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn là ông Phan Đức T sửa đổi nội dung kháng cáo như sau:

- Đề nghị sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố P vì quyền sử dụng, định đoạt đối với diện tích đất 297,6m², thửa đất số 421, tờ bản đồ số 20, có địa chỉ tại phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc là của ông, là tài sản riêng bố mẹ ông tặng cho ông, không phải là tài sản chung của ông và bà H trong thời kỳ hôn nhân và UBND thành phố P đã cấp GCNQSDĐ số CU 359032 cấp ngày 03/01/2020 cho một mình ông (sau khi ly hôn bà H), được sự đồng ý của hàng thừa kế thứ nhất (anh em trai của ông), vì bố mẹ ông chết không để lại di chúc. Chia tài sản hình thành trên thửa đất 421, tờ bản đồ số 20 theo công sức đóng góp của mỗi người trong thời kỳ hôn nhân một cách công bằng, công tâm theo đúng qui định của pháp luật (mỗi người ½).

- Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết chia công nợ chung của hai vợ chồng. Cụ thể: Bà H phải trả cho ông số tiền bằng ½ số tiền vợ chồng đã vay là 682.000.000đ và 05 chỉ vàng. Tức là trả ông 341.000.000 và 2,5 chỉ vàng.

- Bỏ phần quyết định của Tòa án nhân dân thành phố P có liên quan đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích thửa đất 297,6m² thuộc thửa đất số 421, tờ bản đồ số 20, có địa chỉ tại phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc mang tên ông Phan Đức T vì tuyên như vậy là vượt quá thẩm quyền và đây là tài sản riêng của ông, Giấy chứng nhận được cấp theo đúng quy định của pháp luật. Nếu cấp sai thì anh em ông sẽ khởi kiện bằng vụ án khác chứ không liên quan đến bà Nguyễn Thị H.

Trước khi đến phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Đức T trình bày quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 421, tờ bản đồ số 20, diện

tích 297,6m² tại tổ dân phố X, phường P, thành phố P là tài sản chung của ông T và bà H là không đúng sự thực, không đúng pháp luật. Đất này là của Phát (bố ông T) cho riêng ông T. Việc xác định tài sản chung của ông T và bà H là sai tinh thần Án lệ 03/2016 của Tòa án nhân dân tối cao. Thừa đất 421 vẫn của cụ P. Biên bản họp gia đình năm 2002 không có giá trị pháp lý vì lúc đó cụ P đang còn sống không tham gia họp gia đình. Đề nghị giao toàn bộ nhà đất và tài sản trên đất cho ông T sở hữu, sử dụng và ông T thanh toán tài sản bằng tiền cho bà H để bà tạo lập chỗ ở khác. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm: *“Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc thu hồi hoặc đình chỉ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 359032 cấp ngày 03 tháng 01 năm 2020 đứng tên ông Phan Đức T, sinh năm 1966; địa chỉ: Phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc đối với thửa đất 421, tờ bản đồ số 02 diện tích 297,6m² đất trồng cây lâu năm”* vì Tòa án sơ thẩm quyết định như vậy là quá thẩm quyền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán, Thư ký và của các đương sự đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Việc điều hành phiên tòa của Thẩm phán đúng qui định của pháp luật. Tại phiên tòa các đương sự chấp hành tốt pháp luật.

- Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Đức T; áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm số 20/2022/HNGĐ- ST ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của ông Phan Đức T trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét đơn kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về sự có mặt của các đương sự: Trước khi mở phiên tòa sơ thẩm, ông Phan Đức T có đơn đề nghị Tòa án triệu tập bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1955 và bà Hoàng Thị H, sinh năm 1958 (đều là chị dâu ông Phan Đức T và đều cư trú tại Tổ dân phố X, phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc) với tư cách là người làm chứng. Tuy nhiên, trong hồ sơ đã có lời trình bày của bà C và bà H do bà Phạm Thị H- Luật sư và là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Đức T xác minh ngày 08/02/2023 nên Tòa án không triệu tập bà C và bà H. Tại phiên tòa ông T đề nghị Hội đồng xét xử cho bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1955 và chồng bà C là ông Phan Văn T, sinh năm 1954 được tham dự phiên tòa với tư cách là người

làm chứng. Xét, bà C và ông H2 đã tự nguyện có mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử cho bà Nguyễn Thị C và chồng bà C là ông Phan Văn T được tham gia phiên tòa với tư cách là người làm chứng.

[3] Về nội dung kháng cáo:

3.1. Ông T cho rằng nguồn gốc diện tích 297,6m², thửa đất số 421, tờ bản đồ số 20 có địa chỉ phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc là của bố mẹ tặng riêng cho ông, là tài sản riêng của một mình ông, không phải là tài sản chung của ông và bà H trong thời kỳ hôn nhân nên không đồng ý chia đất cho bà H.

Xét: Ông Phan Đức T và bà Nguyễn Thị H kết hôn năm 1990. Khi đó ông T là bộ đội Hải quân đóng quân trong miền Nam. Bà H cũng là quân nhân.

Năm 1997 do hoàn cảnh khó khăn nên làm móng nhà trước tại thửa đất số 421, tờ bản đồ số 20, diện tích 297,6m² tại tổ dân phố X, phường P, thành phố P để giữ đất. Năm 1998, bố mẹ ông làm nhà tạm bằng tre gỗ cho bà H và các con ông T ở trên đất. Năm 2004 ông T và bà H xây nhà cấp bốn 2 tầng trên đất (đến năm 2008 sửa thêm công trình phụ nối liền nhà chính); 01 nhà cấp bốn, 02 tầng xây liền với nhà 02 tầng làm năm 2014; mái tôn làm năm 2016 giáp với nhà cấp 4 (phía nhà 02 tầng); 01 dãy nhà trọ cấp 4 xây năm 2016; 01 công trình phụ cấp 4 xây năm 2016 (giáp với mái tôn phía dãy nhà trọ; mái tôn làm năm 2016 (giáp với dãy nhà trọ).

Ông, bà có hai con chung là cháu Phan Thị T, sinh năm 1991 và cháu Phan Thị Thu H1, sinh năm 1996.

Năm 2012 ông T và bà H đều về nghỉ chế độ. Quá trình chung sống do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên năm 2018 ông T và bà H ly hôn.

Về nguồn gốc đất: Ông T cho rằng khi chưa kết hôn, năm 1987-1988 bố mẹ ông T cho ông thửa khác (388) sau đó ông xin đổi ra thửa 421. Việc cho đất chỉ nói bằng lời, không có văn bản gì. Sau đó ông và bà H làm các công trình như nói trên. Ông T cho rằng đất của riêng ông do bố mẹ cho riêng. Bà H cho rằng đất bố mẹ chồng cho cả hai vợ chồng.

Trong vụ án này các đương sự đều trình bày bố mẹ ông T là cụ P và cụ T chết đều không để lại di chúc. Khi còn sống các cụ đều cho các con đất và nói bằng lời nói và thực tế thì ông T1, ông K, ông T, ông H2...đều đang ở trên phần đất các cụ cho không ai tranh chấp. Thực tế các con trai, con dâu của cụ P, cụ T đều ở, xây dựng và quản lý đất. Ông T và bà H cũng đã ở trên thửa đất 421 trên 30 năm, từ khi vợ chồng san lấp thung hồ, xây móng, làm nhà tạm, xây nhà chính, xây phòng trọ...đến khi ly hôn (năm 2018) không có bất cứ ai tranh chấp. Như vậy, việc cụ P và cụ T cho ông T và bà H đất là có thật. Không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh các cụ chỉ cho con trai mà không cho con dâu đất như lời trình bày của ông T1, ông T, bà C tại phiên tòa phúc thẩm hay lời trình bày của bà H khi bà Phạm Thị H (Luật sư và là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của

ông Phan Đức T) xác minh ngày 08/02/2023. Chính ông K, ông H2 là anh em ruột của ông T cũng khẳng định khi còn sống, cụ P, cụ T cho vợ chồng ông T đất chứ không cho riêng ông T. Nay ông T1, bà C, bà Hòa trình bày các cụ chỉ cho ông T (cho con trai) đất là không có cơ sở chấp nhận. Thậm chí ông T và bà H còn trả cho ông T1 2.000.000đ để nhận phần đất của cụ P như ông T đã trình bày tại cấp sơ thẩm.

Kể cả việc nếu bố mẹ ông T cho riêng ông T đất thì cũng cần xác định ông T đã đưa đất vào sử dụng chung của vợ chồng từ thời điểm năm 1991 hai vợ chồng đã san lấp thung hồ của thửa đất 421, sau đó làm nhà tạm, rồi làm nhà kiên cố, rồi sửa sang xây thêm phòng trọ... Suốt bao năm ông T đi công tác ở hải đảo, xa nhà bà H là người ở gần bố mẹ ông, góp phần chăm sóc bố mẹ ông lúc tuổi già. Bà H một mình sinh con, nuôi dưỡng hai con chung (ông đóng quân ở miền hải đảo mấy chục năm đến năm 2012 mới về chung ở cùng bà H), bà là người trực tiếp quản lý việc xây nhà, quản lý tài sản khi ông đi vắng. Công lao to lớn của bà H không thể bị phủ nhận.

Việc chia tài sản như bản án sơ thẩm là phù hợp pháp luật, phù hợp công lao đóng góp của ông T và bà H, bà H đề nghị chia bằng hiện vật, không đồng ý nhận bằng tiền nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T.

3.2 Đối với nội dung ông T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết chia công nợ chung của hai vợ chồng. Cụ thể: Bà H phải trả cho ông số tiền bằng $\frac{1}{2}$ số tiền vợ chồng đã vay là 682.000.000đ và 05 chỉ vàng. Tức là trả ông 341.000.000 và 2,5 chỉ vàng.

Xét, tại cấp sơ thẩm không có đương sự nào đề nghị về nội dung này và Bản án sơ thẩm không xem xét, giải quyết về nội dung này nên cấp phúc thẩm không xem xét.

3.3 Về nội dung kháng cáo cho rằng quyết định của bản án sơ thẩm “*Kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc thu hồi hoặc đình chỉ chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CU 359032 cấp ngày 03 tháng 01 năm 2020 đứng tên ông Phan Đức T, sinh năm 1966; địa chỉ: Phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc đối với thửa đất: 421, tờ bản đồ số: 02 diện tích 297,6m² đất trồng cây lâu năm*” là vượt quá thẩm quyền của Tòa án cấp huyện.

Xét, bản án sơ thẩm chỉ kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi hoặc đình chỉ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không vượt quá thẩm quyền bởi quyết định bản án sơ thẩm không tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó lý do kháng cáo này là không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, sau khi ông T và bà H ly hôn (năm 2018), chưa chia tài sản nhưng ông T tự ý đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ngày 03/01/2020 UBND thành phố P đã cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất đứng tên ông T mà không có tên bà H. Đáng ra phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T nhưng Tòa án quyết định chia cho ông T và bà H mỗi người một phần đất nên không cần thiết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thì ông T và bà H có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản án. Do đó Hội đồng xét xử điều chỉnh cách tuyên cho phù hợp.

[4] Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Đức T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 20/2022/HNGĐ - ST ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc.

1. Xác nhận thửa đất số 421, tờ bản đồ số 20 diện tích 297,6m² đất trồng cây lâu năm tại tổ dân phố X, phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc đã được Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Phan Đức T ngày 03 tháng 01 năm 2020 và các tài sản trên đất là tài sản chung của bà Nguyễn Thị H, ông Phan Đức T.

2. Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng diện tích 122,0m² đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 421, tờ bản đồ số 20 tại tổ dân phố X, phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc (được giới hạn bởi các điểm: D, E, F, G, H, I, J, M, P, Q, D cụ thể: D – E = 5,44m; E – F = 16,40m; F – G = 1,04m; G – H = 3,42m; H – I = 3,62m; I – J = 5,00m; J – M = 4,12m; M – P = 3,40m; P – Q = 1,80m; Q – D = 15,70m) và sở hữu tài sản trên phần đất được chia gồm: 01 dãy nhà cấp 4 xây năm 2016 có diện tích 87,0m² được giới hạn bởi các điểm D, E, F, G, P, Q, D cụ thể: D – E = 5,44m; E – F = 16,40m; F – G = 1,04m; G – P = 4,63m; P – Q = 1,80m; Q – D = 15,70m; 01 công trình phụ cấp 4 xây năm 2010 diện tích 18,6m có các cạnh H, M, J, I, H cụ thể: H – I = 3,62m; I – J = 5,00m; J – M = 4,12; M – H = 4,8m; Mái tôn làm năm 2016 có diện tích là 16m² được giới hạn bởi các điểm G, H, M, P, G cụ thể: G – H = 3,42m; H – M = 4,80m; M – P = 3,40m; P – G = 4,63m và toàn bộ tài sản có trên phần đất được chia.

3. Ông Phan Đức T được quyền sử dụng diện tích $175,6\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số: 421, tờ bản đồ số 20 tại tổ dân phố X, phường P, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc (được giới hạn bởi các mốc A, B, C, D, Q, P, M, J, K, L, A cụ thể: A – B = 26,54m; B - C = 6,43m; C – D = 1,57m; D – Q = 15,7m; Q – P = 1,80m; P – M = 3,40m; M – J = 4,12m, J – K = 0,87m, K – N = 0,80m; L – A = 4,68m) và sở hữu các tài sản trên đất gồm: 01 nhà 02 tầng diện tích $77,3\text{m}^2$ /sàn xây từ năm 2004 (đến năm 2008 sửa thêm công trình phụ nối liền nhà chính); 01 nhà cấp 4, 02 tầng xây liền với (nhà chính 02 tầng) diện tích 25m^2 / 01 tầng làm năm 2014; Mái tôn giáp với nhà cấp 4 (phía nhà 02 tầng) diện tích 25m^2 làm năm 2016; 01 phần nhà trọ cấp 4 diện tích $11,8\text{m}^2$ làm năm 2016 được giới hạn bởi các điểm C, D, Q, C cụ thể C – D = 1,57m; D – Q = 15,70m; Q - C = 15,81m; 01 phần mái tôn giáp nhà trọ cấp 4 diện tích $1,0\text{m}^2$ làm năm 2016 được giới hạn bởi các điểm P, M, N, O, P cụ thể: P – M = 3,40m; M – N = 0,17m; N – O = 3,40m; O – P = 0,46m và toàn bộ tài sản có trên phần đất được chia.

(Có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo bản án do Công ty cổ phần khảo sát đo đạc và xây dựng Kim Hoa thực hiện).

4. Buộc bà Nguyễn Thị H phải thanh toán cho ông Phan Đức T số tiền chênh lệch về tài sản trên đất là 40.000.500 đồng (Bốn mươi triệu năm trăm đồng).

5. Về chi phí tố tụng: Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản với số tiền là 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng), bà H xin tự nguyện chịu toàn bộ và đã chi phí xong.

6. Về án phí sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H. Buộc ông Phan Đức T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 24.299.000 đồng (Hai mươi bốn triệu hai trăm chín mươi chín nghìn đồng).

7. Về án phí phúc thẩm: ông Phan Đức T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000926 ngày 02/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc. Xác nhận ông Phan Đức T đã nộp đủ số tiền án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa HNGĐ, HCTP.

Nguyễn Vĩnh Thành

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Vĩnh Thành